

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04-5-2021

“V/v chia tài sản chung của vợ
chồng trong thời kỳ hôn nhân”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỈNH BIÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Thanh Hoàng;

Bà Huỳnh Thị Thanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên tham gia phiên tòa: Bà Neàng Sa Men.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2017 “chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị D1., sinh năm 1947, nơi cư trú: tổ 12, khóm S, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Bà Huỳnh Mẫn D2., sinh năm 1978, nơi cư trú: tổ 18, ấp V, thị trấn C, huyện C, tỉnh A, vắng mặt;

+ Bà Huỳnh Thị L., sinh năm 1995, nơi cư trú: khóm S, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, vắng mặt;

(theo giấy ủy quyền do Ủy ban nhân dân xã An Phú, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang chứng thực ngày 30 tháng 10 năm 2017).

+ Ông Bùi Hữu P., sinh năm 1981, nơi cư trú: ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh A (theo hợp đồng ủy quyền chứng thực ngày 26/4/2021 của Ủy ban

nhân dân thị trấn N, huyện T, tỉnh A), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc Châu - Văn Phòng Luật sư Nguyễn Trần thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: Số 68 đường Cầu Côn Tiên, khóm 3, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn C., sinh năm 1945, nơi cư trú: tổ 12, khóm S, thị trấn N, huyện T, tỉnh A, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lôi Văn Đức - Văn Phòng Luật sư Hùng Đức thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. Địa chỉ: Số 368 Cừ Trị, phường Châu Phú A, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Huỳnh Văn D3., sinh năm 1966, nơi cư trú: Số 30, tổ 7, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh A, có mặt;

+ Bà Huỳnh Thị Tuyết M. (tên gọi khác Thủy), sinh năm 1970, nơi cư trú: Số 02, tổ 9, khóm 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh A, có mặt;

+ Ông Huỳnh Văn H1., sinh năm 1973, nơi cư trú: Tổ 13, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh A, có mặt;

+ Ông Huỳnh Thanh H2., sinh năm 1975, nơi cư trú: Tổ 4, ấp T, xã N, huyện T, tỉnh A, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 11 năm 2017 cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị D1.. trình bày:

Bà và ông Huỳnh Văn C.. chung sống với nhau từ năm 1964, ông bà không có đăng ký kết hôn, thời gian ông bà chung sống với nhau có 04 người con: Huỳnh Văn D3.; Huỳnh Thị Tuyết M.; Huỳnh Văn H1.. và Huỳnh Thanh H2.., hiện tất cả 04 người con đã trưởng thành và có gia đình riêng.

- Trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông C.. được cha mẹ cho khối tài sản chung gồm:

+ Diện tích 1.408 m², tọa lạc khóm S, thị trấn N, huyện T, tỉnh A thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556 QSDĐ/bK ngày 13/12/1994 đứng tên Huỳnh Văn C..

+ Diện tích 4.353 m² còn lại, tọa lạc thị trấn N, huyện T, tỉnh A thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202 QSDĐ/bK ngày 17/11/1993 đứng tên Huỳnh Văn C.. (xác nhận tại trang 4).

Tại biên bản hòa giải ngày 07/12/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn N lập, giữa bà và ông C.. có thỏa thuận chia tài sản nhưng bà chưa được chia.

- Về yêu cầu:

+ Bà D1.. yêu cầu chia đôi tài sản, nhận bằng hiện vật.

+ Về chi phí tố tụng: Bà đã tạm ứng chi phí đo đạc: 5.784.200 đồng; chi phí định giá 800.000 đồng, tổng cộng: 6.584.200đ nếu Tòa án xét xử chấp nhận yêu cầu thì yêu cầu bị đơn phải trả lại.

** Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Huỳnh Văn C.. trình bày:*

Về hôn nhân ông thống nhất với ý kiến trình bày của Bà D1.., ông bà có 04 người con chung Huỳnh Văn D3.., Huỳnh Thị Tuyết M.., Huỳnh Văn H1.., Huỳnh Thanh H2.. đều đã trưởng thành và có gia đình riêng.

Khoảng năm 2010 (không nhớ rõ thời gian cụ thể), ông đã chia cho các con Huỳnh Văn D3.. 07 công đất, Huỳnh Thị Tuyết M.. 04 công đất, Huỳnh Văn H1.. 07 công đất và Huỳnh Thanh H2.. 07 công đất tọa lạc tại xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, còn lại khoảng 05 công thì để lại cho ông và Bà D1.. dưỡng già (nhưng con Huỳnh Thanh H2.. đã lấy phần này bán cho người khác).

Đối với diện tích 4.353 m² và 1.408 m² do ông đang quản lý, đều tọa lạc tại thị trấn N có nguồn gốc do ông bà để lại nên ông không đồng ý chia, vì đất này làm hương quả thờ cúng trong dòng họ.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ông Huỳnh Văn D3.., bà Huỳnh Thị Tuyết M.., ông Huỳnh Thanh H2.. cùng có ý kiến:

Về nguồn gốc diện tích đất 1.408 m² tọa lạc tại khóm S, thị trấn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556/bK ngày 13/12/1994, đứng tên Huỳnh Văn C.. và diện tích 4.353 m² tọa lạc tại khóm S, thị trấn N, huyện T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202/bK ngày 17/11/1993 đứng tên Huỳnh Văn C.., là của ông bà để lại cho cha mẹ (Lê Thị D1.. và Huỳnh Văn C..), đây là tài sản chung của cha mẹ. Đối với tranh chấp giữa Bà D1.. và ông C.. thì ông, bà không tranh chấp và không có ý kiến.

- Ý kiến của ông Huỳnh Văn H1..:

Về nguồn gốc diện tích đất 1.408 m² tọa lạc tại khóm S, thị trấn N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556/bK ngày 13/12/1994 đứng tên Huỳnh Văn C.. và diện tích 4.353 m² tọa lạc tại khóm S, thị trấn N, huyện T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202/bK ngày 17/11/1993 đứng tên Huỳnh Văn C.., là của ông bà để lại cho cha mẹ (Lê Thị D1.. và Huỳnh Văn C..), đây là tài sản chung của cha mẹ. Đối với tranh chấp giữa Bà D1.. và ông C.. thì ông không tranh chấp và không có ý kiến.

- Về tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Bản kê khai ruộng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do ông Huỳnh Văn C.. kê khai ngày 22/2/1994 (xác nhận ngày 05/4/1994); Bản kê khai ruộng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do ông Huỳnh Văn C.. kê khai ghi ngày 19/6/1993 (xác nhận ngày 30/5/1993); Bản kê khai ruộng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Phan Văn B.. kê khai ghi ngày 25/5/1999 (xác nhận ngày 04/6/1999); Bản kê khai ruộng đất xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Huỳnh Văn C.. kê khai ghi ngày 25/5/1999 (xác nhận ngày 04/6/1999); hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/5/1999; hai (02) bản trích đo địa chính cùng ngày 31/10/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tịnh Biên;

* *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với người tham gia tố tụng: Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: giữa Bà D1.. và ông C.. chung sống với nhau khoảng năm 1964, nhưng không đăng ký kết hôn, đến năm 2010 thì ly thân, ông bà không yêu cầu ly hôn nên được xem là hôn nhân thực tế.

+ Đối với quan hệ tài sản chung: Diện tích đất 1.408 m² cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556/bK ngày 13/12/1994 đứng tên Huỳnh Văn C.. và diện tích 4.353 m² cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202/bK ngày 17/11/1993 đứng tên Huỳnh Văn C.., cùng tọa lạc tại thị trấn N, huyện T, tỉnh A được cấp trong thời kỳ Bà D1.. và ông C.. chung sống. Đồng thời, tại hồ sơ trích lục thể hiện khi kê khai cấp chứng nhận quyền sử dụng đất thì Bà D1.. cùng với ông C.. ký tên chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn B.. và tại biên bản hòa giải tại Tòa án thì ông C.. thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Nó còn phù hợp với lời khai của 04 người con là D3.., M.., H1.., H2... Như vậy, có cơ sở xác định đây là tài sản thuộc sở hữu chung của Bà D1.. và ông C.. nên Bà D1.. yêu cầu chia đôi tài sản, nhận bằng hiện vật là có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 38, 39, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận:*

- Về quan hệ hôn nhân: giữa Bà D1.. và ông C.. là hôn nhân thực tế nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân ông, bà có nhiều tài sản khác nhau, có tài sản đã tự định đoạt chia cho các con.

Tuy nhiên đối với diện tích 1.408 m² cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556/bK ngày 13/12/1994 đứng tên Huỳnh Văn C.. và diện tích còn lại 4.353 m² cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202/bK ngày 17/11/1993 đứng tên Huỳnh Văn C... Vào ngày 26/6/1999 ông bà đã chuyển nhượng 01 phần diện tích cho ông Phan Văn B.. nên phần diện tích còn lại này là thuộc tài sản chung của ông, bà.

Tại phiên tòa hôm nay, ông C.. thay đổi ý kiến cho rằng đây là tài sản riêng của ông nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh. Về diện tích thực tế đủ điều kiện tách thửa theo quy định, nên nguyên đơn yêu cầu là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đồng thời đối với trình bày của bị đơn cho rằng 04 công đất thuộc xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc đã thỏa thuận chia cho Bà D1.. (nhưng ông H2.. đã chuyển nhượng cho người khác) nhưng nguyên đơn không có đơn yêu cầu nên không tranh chấp trong vụ án này.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận:* Theo quy định của pháp luật tài sản chung của vợ chồng phải do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, từ lời khai nhận của các đương sự đều xác định do ông bà của ông C.. để lại, nên đây không phải là tài sản chung của Bà D1.., ông C...

Do quan hệ trong gia đình theo tập quán, thói quen phải có vợ ký tên thì người mua mới đồng ý, do đó việc chuyển nhượng thường thì phải ghi tên vợ hoặc chồng; đối với diện tích đất thuộc xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đã chia cho Bà D1.. 05 công nên phần đất vườn 4.353m² tại thị trấn N giao cho ông C.. sở hữu, điều này do ông C.. và Bà D1.. tự thỏa thuận và được các con Dưỡng, Mai, Hiền thừa nhận nên Bà D1.. yêu cầu là không có cơ sở.

Tuy nhiên, đối với diện tích 1.408 m² thì xem xét đến công sức đóng góp của Bà D1.. khi còn chung sống với ông C.., nên chia 1/3 diện tích là phù hợp.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn có nơi cư trú tại khóm S, thị trấn N, huyện T, tỉnh A. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên.

- Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định yêu cầu này thuộc trường hợp tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

- Nguyên đơn bà Lê Thị D1..; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị L., bà Huỳnh Mẫn D2.. đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Lê Thị D1.. và ông Huỳnh Văn C.. chung sống từ năm 1964, ông bà không đăng ký kết hôn, tuy nhiên ông bà chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 (ngày luật hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực), đối với vụ án này ông bà không yêu cầu giải quyết ly hôn, đến thời điểm này vẫn còn hôn nhân hợp pháp theo quy định Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Diện tích 1.408 m², tọa lạc khóm S, thị trấn N, huyện T, tỉnh A thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556 QSDĐ/bK ngày 13/12/1994 đứng tên Huỳnh Văn C... Theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 31/10/2019 có diện tích 1.331,2 m², hiện trạng này giảm 76,8 m². Các đương sự thống nhất với diện tích này. Như vậy diện tích đất thực tế là 1.331,2 m².

+ Diện tích 4.353 m² còn lại, tọa lạc thị trấn N, huyện T, tỉnh A thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202 QSDĐ/bK ngày 17/11/1993 đứng tên Huỳnh Văn C.. (xác nhận tại trang 4). Theo bản trích đo địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 31/10/2019 có diện tích 4.914 m², tăng hơn 561 m², diện tích này tăng do tự nhiên, không lấn chiếm ai. Như vậy diện tích đất thực tế là 4.914 m².

Bà D1.. yêu cầu chia tài sản chung theo pháp luật bằng hiện vật, tại phiên tòa hôm nay ông C.. chỉ đồng ý chia diện tích 1.408 m², còn phần diện tích 4.353 m² là đất hương quả, thì ông không đồng ý chia.

[2.3] Xét đối với yêu cầu của nguyên đơn thấy rằng: Xuất phát từ hôn nhân giữa bà Lê Thị D1.. và ông Huỳnh Văn C.. chung sống từ năm 1964, về quan hệ hôn nhân nên được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật công

nhận là hợp pháp. Ông bà không yêu cầu ly hôn, mà yêu cầu giải quyết được chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Tại Điều 38 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 38. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân

1.

2.

3. *Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59”*

Như vậy, do ông bà không thỏa thuận được về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nên Bà D1.. có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Quá trình chung sống với nhau Bà D1.. và ông C.. được cha mẹ cho quản lý, sử dụng diện tích 1.408 m² và 4.353 m², vào năm 1993 và 1994 kê khai đăng ký và được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Văn C... Như vậy, từ khi ông bà chung sống đến năm 1993 – 1994 được cha mẹ cho kê khai cấp chứng nhận quyền sử dụng đất, ông C.. cho rằng đất thuộc hương quả, thờ tự, nhưng theo tài liệu Tòa án trích lục tại bản kê khai có nêu nguồn gốc đất do cha mẹ để lại, nhưng không nêu việc tặng cho có điều kiện dùng để hương quả, thờ tự hoặc được thừa kế riêng.

Khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“....Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng...”*. Do đó, có cơ sở xác định tài sản này thuộc sở hữu chung của Bà D1.. và ông C.. chưa chia là phù hợp, chứng cứ này không cần phải chứng minh.

Về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng có thể tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì do Tòa án giải quyết.

Tại điều 59 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định:

“Điều 59. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

1. ...

2. *Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi ...*

3. *Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị ...”*

+ Đối với Diện tích 1.408 m² (thực đo là 1.331,2 m²), mục đích sử dụng thuộc loại đất ở nông thôn + lâu năm khác theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556/bK ngày 13/12/1994 đứng tên Huỳnh Văn C.. và diện tích 4.353 m² còn lại (thực đo 4.914 m²) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202 QSDĐ/bK ngày 17/11/1993 đứng tên Huỳnh Văn C.. (xác nhận tại trang 4), nếu chia diện tích theo hiện vật thì vẫn đảm bảo hạn mức được

cấp quyền sử dụng theo Quyết định số: 08/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định.

Việc bị đơn nại ra rằng đã chia cho Bà D1.. 05 công đất thuộc xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang nên không đồng ý chia nữa, chỉ chấp nhận chia 1/3 diện tích 1.408 m² (thực đo là 1.331,2 m²) nhưng ông C.. không có tài liệu chứng minh, cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện các bên thỏa thuận điều kiện rằng đã chia diện tích đất thuộc xã Vĩnh Tế, thì Bà D1.. không được nhận đối với tài sản này. Do đó, ý kiến tranh luận của bị đơn là không có cơ sở.

[2.5] Về phân chia tài sản bằng hiện vật được tính như sau: (theo hai (02) bản trích đo địa chính do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 31/12/2019).

- Bà Lê Thị D1.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 144 m² đất, thửa tạm, tại các điểm 8,14,11,9 về 8 và diện tích 513,3 m², thửa tạm 25, tại các điểm 15,14,8,9,10,26,27 về 15. Tổng cộng 657,3 m².

- Ông Huỳnh Văn C.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 673,9 m², thửa tạm 23, tại các điểm 21,25,26,10,3,29,28,20 về 21.

- Bà Lê Thị D1.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.565 m², thửa Tạm, 12,13,14,15,21,20 về 12 và diện tích 892 m², thửa Tạm 1, tại các điểm 4,5,19,18 về 4.

- Ông Huỳnh Văn C.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.565 m², thửa 30, tại các điểm 7,8,9,20,21 về 7 và diện tích 892 m², thửa 70, tại các điểm 2,3,17,16,18,19 về 2.

Ông Huỳnh Văn C.. có trách nhiệm hoàn lại cho bà Lê Thị D1.. giá trị chênh lệch đối với ½ diện tích 16,6 m² (673,9 m² – 657,3 m²) theo định giá là 60.000 đồng/m²: 8,3 m² x 60.000 đồng x 1,1 (hệ số điều chỉnh) = 547.800 đồng.

Từ những nhận định và phân tích trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Do đó, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà D1.. đã tạm ứng chi phí đo đạc (thẩm định): 5.784.200 đồng; chi phí định giá 800.000 đồng, tổng cộng 6.584.200 đồng. Nên mỗi người phải chịu ½ chi phí, Bà D1.. đã tạm ứng nên ông C.. có trách nhiệm hoàn lại cho Bà D1.. 3.292.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- khoản 2, 4 Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 38, 39, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về chia tài sản chung: *Phân chia tài sản bằng hiện vật được tính theo Bản trích đo địa chính do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 31/10/2019.*

- Bà Lê Thị D1.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 144 m² đất, thửa tạm, tại các điểm 8,14,11,9 về 8 và diện tích 513,3 m², thửa tạm 25, tại các điểm 15,14,8,9,10,26,27 về 15. Tổng cộng 657,3 m².

- Ông Huỳnh Văn C.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 673,9 m², thửa tạm 23, tại các điểm 21,25,26,10,3,29,28,20 về 21.

- Bà Lê Thị D1.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.565 m², thửa Tạm, 12,13,14,15,21,20 về 12 và diện tích 892 m², thửa Tạm 1, tại các điểm 4,5,19,18 về 4.

- Ông Huỳnh Văn C.. được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1.565 m², thửa 30, tại các điểm 7,8,9,20,21 về 7 và diện tích 892 m², thửa 70, tại các điểm 2,3,17,16,18,19 về 2.

Ông Huỳnh Văn C.. có trách nhiệm hoàn lại cho bà Lê Thị D1.. giá trị chênh lệch đối với ½ diện tích 16,6 m², số tiền là 547.800đ (*năm trăm, bốn mươi bảy ngàn, tám trăm đồng*).

Toàn bộ diện tích trên tọa lạc tại thị trấn N, huyện T, tỉnh A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00556 QSDĐ/bK ngày 13/12/1994, số thửa 4458, 4459, tờ bản đồ 01 đứng tên Huỳnh Văn C.. và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00202 QSDĐ/bK ngày 17/11/1993, số thửa 877, 899, tờ bản đồ 01, đứng tên Huỳnh Văn C.. (xác nhận tại trang 4).

(Kèm theo hai (02) Bản trích đo địa chính do văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên lập ngày 31/10/2019).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị D1.. và ông Huỳnh Văn C.. có nghĩa vụ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị D1.. và ông Huỳnh Văn C.. được miễn toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi.

Bà Lê Thị D1.. được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) đã nộp theo biên lai thu số TU/2016/0003884 ngày 06/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tịnh Biên.

4. Về chi phí tố tụng: ông Huỳnh Văn C.. phải hoàn trả cho bà Lê Thị D1.. số tiền 3.292.000đ (*ba triệu, hai trăm, chín mươi hai ngàn đồng*).

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h.Tịnh Biên;
- TAND tỉnh An Giang;
- THA DS h. Tịnh Biên;
- Lưu HS & VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Mỹ